

CÔNG TY CP IN VÀ BAO BÌ MỸ CHÂU
18 LUYỆN BÁNH BÍCH, TÂN THỜI HÒA, TÂN PHÚ

Mẫu số B 01a-DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết Minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		115,472,803,658	142,909,067,773
I.Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1,161,743,623	47,747,834,723
1.Tiền	111	(1)	1,161,743,623	47,747,834,723
2.Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II.Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1.Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2.Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III.Các khoản phải thu ngắn hạn	130		21,510,325,493	20,710,495,462
1.Phải thu khách hàng	131		21,786,227,650	21,070,829,217
2.Trả trước cho người bán	132		191,745,800	-
3.Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.Các khoản phải thu khác	135	(2)	326,628,000	433,942,202
6.Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(794,275,957)	(794,275,957)
IV.Hàng tồn kho	140		92,530,693,600	72,156,253,162
1.Hàng tồn kho	141	(3)	92,530,693,600	72,156,253,162
2.Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V.Tài sản ngắn hạn khác	150		270,040,942	2,294,484,426
1.Chí phí trả trước ngắn hạn	151	(4)	4,817,100	1,488,857,491
2.Thuế GTGT được khấu trừ	152		64,389,076	471,766,935

3.Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		68,234,766	204,150,000
5.Tài sản ngắn hạn khác	158	(5)	132,600,000	129,710,000
B.TÀI SẢN DÀI HẠN	200		89,313,296,060	83,949,275,273
I.Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1.Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3.Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4.Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5.Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II.Tài sản cố định	220		88,323,296,060	81,977,275,273
1.Tài sản cố định hữu hình	221	(6)	88,323,296,060	18,753,066,824
- Nguyên giá	222		178,704,240,619	98,504,493,063
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(90,380,944,559)	(79,751,426,239)
2.Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3.Tài sản cố định vô hình	227	V.10	-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
4.Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	63,224,208,449
III.Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV.Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		990,000,000	1,972,000,000
1.Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3.Đầu tư dài hạn khác	258		1,972,000,000	1,972,000,000

4.Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(982,000,000)	-
V.Tài sản dài hạn khác	260		-	-
1.Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2.Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3.Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		204,786,099,718	226,858,343,046
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết Minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A-NỢ PHẢI TRẢ	300		81,280,477,547	162,263,680,957
I.Nợ ngắn hạn	310		35,414,093,169	111,340,323,692
1.Vay và nợ ngắn hạn	311	(7)	11,992,918,658	46,117,994,974
2.Phải trả người bán	312		7,208,743,190	7,045,009,224
3.Người mua trả tiền trước	313		4,612,171	227,587,965
4.Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	(8)	1,599,996,945	1,066,832,895
5.Phải trả người lao động	315		2,163,460,872	2,379,843,932
6.Chi phí phải trả	316	(9)	330,326,420	157,823,932
7.Phải trả nội bộ	317		-	-
8.Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9.Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	(10)	12,114,034,913	54,345,230,770
10.Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
II.Nợ dài hạn	330		45,866,384,378	50,923,357,265
1.Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2.Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3.Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4.Vay và nợ dài hạn	334	(11)	45,850,940,686	50,907,913,573
5.Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6.Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		15,443,692	15,443,692

7.Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
B-VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		123,505,622,171	64,594,662,089
I.Vốn chủ sở hữu	410	(12)	122,749,554,898	63,802,164,670
1.Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		52,953,240,000	30,000,000,000
2.Thặng dư vốn cổ phần	412		40,080,701,449	9,526,603,285
3.Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4.Cổ phiếu quỹ	414		(313,480,000)	-
5.Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6.Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7.Quỹ đầu tư phát triển	417		14,325,785,804	11,717,234,426
8.Quỹ dự phòng tài chính	418		2,482,412,109	1,958,466,508
9.Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		121,284,750	120,948,429
10.Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		13,099,610,786	10,478,912,022
11.Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II.Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		756,067,273	792,497,419
1.Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		756,067,273	792,497,419
2.Nguồn kinh phí	432		-	-
3.Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		204,786,099,718	226,858,343,046

-

Ngày .31. tháng .12. năm .2008.

Kế Toán Trưởng

Giám Đốc

VÕ NGỌC HUỲNH THƯ

TRỊNH HỮU MINH